

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Tổng Luận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Nga	Trưởng ban
Ông Lê Thanh Hiếu	Thành viên
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;



- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 20 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3826 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.996.847.608	37.715.098.433
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.756.771.114	26.877.923.777
111	1. Tiền		7.337.780.429	340.612.288
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.418.990.685	26.537.311.489
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.979.821.348	1.744.174.838
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.418.477.900	1.242.975.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	109.118.500	24.750.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	452.224.948	476.449.738
140	IV. Hàng tồn kho	7	15.825.934.799	7.607.161.485
141	1. Hàng tồn kho		15.825.934.799	7.607.161.485
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		434.320.347	1.485.838.333
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.025.453.669
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	434.320.347	460.384.664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.774.971.911	142.525.212.137
220	II. Tài sản cố định		127.025.550.684	133.525.983.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	127.025.550.684	133.525.983.834
222	- Nguyên giá		205.690.457.869	205.690.457.869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.664.907.185)	(72.164.474.035)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.749.421.227	8.999.228.303
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.749.421.227	8.999.228.303
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		179.771.819.519	180.240.310.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83.744.896.062	73.337.631.531
310	I. Nợ ngắn hạn		30.666.893.188	13.673.415.651
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.236.632.477	3.635.256.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	171.288.490	149.208.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	948.728.134	4.007.451.441
314	4. Phải trả người lao động		840.612.302	2.102.778.198
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	433.775.940	236.662.003
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	13.907.115.444	1.803.949.672
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	6.893.495.401	1.728.836.355
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.235.245.000	9.273.000
330	II. Nợ dài hạn		53.078.002.874	59.664.215.880
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	53.078.002.874	59.664.215.880
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.026.923.457	106.902.679.039
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	96.026.923.457	106.902.679.039
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.000.000.000	84.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.000.000.000	84.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.489.879.039	5.501.266.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.537.044.418	17.401.413.039
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	(2.731.794.732)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.537.044.418	20.133.207.771
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		179.771.819.519	180.240.310.570

Hhg

Thân Thị Hà



Phạm Hoàng Hưng

Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Thân Thị Hà

Trưởng phòng Kế toán

Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	31.632.781.381	39.933.274.321
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.632.781.381	39.933.274.321
11	4. Giá vốn hàng bán	19	22.331.876.658	27.964.860.347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.300.904.723	11.968.413.974
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	405.861.874	166.403.949
22	7. Chi phí tài chính	21	2.269.540.862	2.943.622.098
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.962.158.126	2.152.739.454
25	8. Chi phí bán hàng	22	379.232.698	372.747.541
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.616.142.059	3.047.649.172
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.441.850.978	5.770.799.112
31	11. Thu nhập khác		454.545	-
32	12. Chi phí khác		6.000.000	318.334
40	13. Lợi nhuận khác		(5.545.455)	(318.334)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.436.305.523	5.770.480.778
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	899.261.105	698.183.325
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.537.044.418</u>	<u>5.072.297.453</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	421	604

(Handwritten signatures)



Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Thân Thị Hà

Trưởng phòng Kế toán

Phạm Hoàng Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.436.305.523	5.770.480.778
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.500.433.150	6.513.456.221
03	- Các khoản dự phòng		-	7.244.940.080
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		307.382.736	790.882.644
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(405.861.874)	(166.403.949)
06	- Chi phí lãi vay		1.962.158.126	2.152.739.454
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.800.417.661	22.306.095.228
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.184.128.524)	(2.064.331.379)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.218.773.314)	367.464.439
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		989.148.400	(333.684.994)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.249.807.076	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.964.478.189)	(2.167.667.443)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.006.042.951)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(464.028.000)	(2.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.798.077.841)	18.105.875.851
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		405.861.874	13.070.616
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		405.861.874	13.070.616
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.728.936.696)	(4.012.569.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(889.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.728.936.696)	(4.013.458.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.121.152.663)	14.105.487.667
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.877.923.777	12.680.363.322
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	23.756.771.114	26.785.850.989

(Handwritten signatures)



Đặng Thị Mai Hương
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Thân Thị Hà
 Trưởng phòng Kế toán

Phạm Hoàng Hưng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 84.000.000.000 đồng; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H₂O₂.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau: Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh H₂O₂ và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	70.663.326	161.788.651
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.267.117.103	178.823.637
- Các khoản tương đương tiền	16.418.990.685	26.537.311.489
	<u>23.756.771.114</u>	<u>26.877.923.777</u>

Tại 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 - 2 tháng có tổng giá trị 16.418.990.685 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.283.270.000	-	-	-
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.650.493.300	-	677.763.900	-
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.049.499.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	398.688.400	-	464.722.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.527.200	-	100.488.700	-
	5.418.477.900	-	1.242.975.100	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Lạng Sơn	52.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hanwha Power Systems Việt Nam	53.509.500	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.809.000	-	24.750.000	-
	109.118.500	-	24.750.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	368.300.000	-	266.945.000	-
- Phải thu khác	83.924.948	-	209.504.738	-
	452.224.948	-	476.449.738	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.465.645.268	-	5.544.708.771	-
- Công cụ, dụng cụ	109.637.000	-	124.976.000	-
- Thành phẩm	9.250.652.531	-	1.937.476.714	-
	15.825.934.799	-	7.607.161.485	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết Phụ lục 01)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.749.421.227	8.999.228.303
	6.749.421.227	8.999.228.303

10. CÁC KHOẢN VAY
 (Chi tiết Phụ lục 02)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng	-	-	1.304.880.000	1.304.880.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	6.236.632.477	6.236.632.477	2.312.776.592	2.312.776.592
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	17.600.000	17.600.000
	6.236.632.477	6.236.632.477	3.635.256.592	3.635.256.592
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.236.632.477	6.236.632.477	2.312.776.592	2.312.776.592

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Sản xuất Hóa chất Đắc Trường Phát	142.076.900	142.076.900
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	29.211.590	7.131.490
	171.288.490	149.208.390

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
 (Chi tiết Phụ lục 03)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.059.940	56.380.003
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng	379.716.000	180.282.000
	433.775.940	236.662.003

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	58.727.079	27.451.014
- Bảo hiểm xã hội	487.407	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	900.000	900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.167.102.640	567.102.640
- Quỹ thưởng Ban Điều hành và các quỹ công đoàn	216.453.976	93.653.976
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	80.157.524	65.357.524
- Nguyên liệu, vật tư chưa có hóa đơn	357.709.100	1.013.206.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.577.718	36.277.718
	13.907.115.444	1.803.949.672
Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	8.134.500.000	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	84.000.000.000	5.501.266.000	(2.731.794.732)	86.769.471.268
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.072.297.453	5.072.297.453
Số dư cuối kỳ trước	84.000.000.000	5.501.266.000	2.340.502.721	91.841.768.721
Số dư đầu kỳ này	84.000.000.000	5.501.266.000	17.401.413.039	106.902.679.039
Lãi trong kỳ này	-	-	3.537.044.418	3.537.044.418
Phân phối lợi nhuận	-	2.988.613.039	(17.401.413.039)	(14.412.800.000)
Số dư cuối kỳ này	84.000.000.000	8.489.879.039	3.537.044.418	96.026.923.457

Theo Nghị quyết số 89/NQĐHĐCĐ - HPCO của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận trước thuế năm 2018	24.639.250.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.506.042.951
Lỗ lũy kế năm trước	(2.731.794.732)
Lợi nhuận sau thuế	17.401.413.039
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.988.613.039
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.690.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	122.800.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	12.600.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	54.230.000.000	64,56%	54.230.000.000	64,56%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	9.998.000.000	11,90%	9.998.000.000	11,90%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	5.600.000.000	6,67%	5.600.000.000	6,67%
Các cổ đông khác	14.172.000.000	16,87%	14.172.000.000	16,87%
	84.000.000.000	100%	84.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	567.102.640	574.145.680
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.600.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.600.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(889.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(889.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	13.167.102.640	573.255.880

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.489.879.039	5.501.266.000
	8.489.879.039	5.501.266.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương - Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	31.632.781.381	39.933.274.321
	31.632.781.381	39.933.274.321

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.331.876.658	27.964.860.347
	22.331.876.658	27.964.860.347

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	405.861.874	166.403.949
	405.861.874	166.403.949

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.962.158.126	2.152.739.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	307.382.736	790.882.644
	2.269.540.862	2.943.622.098

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	129.255.400	158.643.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.999.998	16.999.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.977.300	197.104.000
	379.232.698	372.747.541

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.652.709	43.672.540
Chi phí nhân công	1.701.327.054	1.919.104.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.976.622	80.999.693
Thuế, phí, lệ phí	36.271.633	36.152.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.700.000	258.461.040
Chi phí khác bằng tiền	560.214.041	709.258.247
	2.616.142.059	3.047.649.172

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.436.305.523	5.770.480.778
Các khoản điều chỉnh tăng	60.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	6.000.000	-
- Thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	54.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.279.564.152)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.279.564.152)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.496.305.523	3.490.916.626
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	899.261.105	698.183.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.006.042.951	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.006.042.951)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	899.261.105	698.183.325

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.537.044.418	5.072.297.453
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.537.044.418	5.072.297.453
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	421	604

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.124.824.594	12.181.017.670
Chi phí nhân công	3.644.251.668	4.173.144.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.500.433.150	6.513.456.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.731.335.285	7.503.401.120
Chi phí khác bằng tiền	639.582.535	1.131.385.085
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	32.640.427.232	31.502.404.617

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.756.771.114	-	-	23.756.771.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.870.702.848	-	-	5.870.702.848
	29.627.473.962	-	-	29.627.473.962
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.877.923.777	-	-	26.877.923.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.719.424.838	-	-	1.719.424.838
	28.597.348.615	-	-	28.597.348.615

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	6.893.495.401	47.321.193.007	5.756.809.867	59.971.498.275
Phải trả người bán, phải trả khác	20.143.747.921	-	-	20.143.747.921
Chi phí phải trả	433.775.940	-	-	433.775.940
	27.471.019.262	47.321.193.007	5.756.809.867	80.549.022.136
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.728.836.355	45.420.452.062	14.243.763.818	61.393.052.235
Phải trả người bán, phải trả khác	5.439.206.264	-	-	5.439.206.264
Chi phí phải trả	236.662.003	-	-	236.662.003
	7.404.704.622	45.420.452.062	14.243.763.818	67.068.920.502

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo số 119/TB-HPCO ngày 07/06/2019 về việc chi trả cổ tức năm 2018, Công ty thông báo về ngày chốt danh sách cổ đông để thanh toán cổ tức bằng tiền cho năm 2018 như sau:

- Đối tượng được chi trả: Cổ đông có tên trong danh sách Người sở hữu chứng khoán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chốt tại ngày 08/07/2019.
- Tỷ lệ thanh toán cổ tức: 15%/mệnh giá (tương ứng 1.500 đồng/cp).
- Thời gian chi trả: Bắt đầu từ ngày 25/07/2019.
- Hình thức trả cổ tức: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	11.800.719.034	7.531.943.116

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		6.236.632.477	2.312.776.592
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	6.236.632.477	2.312.776.592
Phải trả khác ngắn hạn		8.134.500.000	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	8.134.500.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


		6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc		238.046.534	185.847.338
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		229.960.851	347.212.967


31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2019


Thân Thị Hà
Trưởng phòng Kế toán


Phạm Hoàng Hưng
Giám đốc

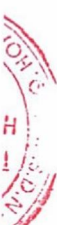


PHỤ LỤC 01. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	170.000.000	205.690.457.869
Số dư cuối kỳ	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	170.000.000	205.690.457.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.206.289.713	65.473.424.238	345.454.545	139.305.539	72.164.474.035
- Khấu hao trong kỳ	507.732.702	5.975.700.450		16.999.998	6.500.433.150
Số dư cuối kỳ	6.714.022.415	71.449.124.688	345.454.545	156.305.537	78.664.907.185
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19.848.353.400	113.646.935.973	-	30.694.461	133.525.983.834
Tại ngày cuối kỳ	19.340.620.698	107.671.235.523	-	13.694.463	127.025.550.684

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 127.011.855.948 VND
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 399.090.909 VND



PHỤ LỤC 02. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.728.836.355	1.728.836.355	6.893.595.742	1.728.936.696	6.893.495.401	6.893.495.401
	<u>1.728.836.355</u>	<u>1.728.836.355</u>	<u>6.893.595.742</u>	<u>1.728.936.696</u>	<u>6.893.495.401</u>	<u>6.893.495.401</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	61.393.052.235	61.393.052.235	307.382.736	1.728.936.696	59.971.498.275	59.971.498.275
	<u>61.393.052.235</u>	<u>61.393.052.235</u>	<u>307.382.736</u>	<u>1.728.936.696</u>	<u>59.971.498.275</u>	<u>59.971.498.275</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.728.836.355)	(1.728.836.355)	(6.893.595.742)	(1.728.936.696)	(6.893.495.401)	(6.893.495.401)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	59.664.215.880	59.664.215.880			53.078.002.874	53.078.002.874

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc
 Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Số hợp đồng	Thời gian đạo hạn	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2019		01/01/2019	
					Nguyên tệ USD	Quy đổi VND	Nguyên tệ USD	Quy đổi VND
Hợp đồng số 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	26/09/2024	USD	6%/năm	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2	1.257.845	29.402.051.875	1.294.292	30.079.271.080
Hợp đồng số 01/10/DTDA/BG ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	26/09/2024	USD	6%/năm	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2	1.309.184	30.569.446.400	1.347.119	31.313.781.155
					<u>2.567.029</u>	<u>59.971.498.275</u>	<u>2.641.411</u>	<u>61.393.052.235</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(6.893.495.401)		(1.728.836.355)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>53.078.002.874</u>		<u>59.664.215.880</u>

PHỤ LỤC 03. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	44.685.562	-	-	44.685.562
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.006.042.951	899.261.105	4.006.042.951	-	899.261.105
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.408.490	111.829.961	108.456.984	-	4.781.467
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	460.384.664	-	26.064.317	-	434.320.347	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	460.384.664	4.007.451.441	1.084.840.945	4.117.499.935	434.320.347	948.728.134

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

